BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 3N/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Tháng 8 năm 2018

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	**USD**		**13.387.809.334**		**91.783.828.887**
1	Lúa mì	Tấn	84.187	23.202.017	1.023.600	275.397.487
2	Ngô	Tấn	239.590	53.425.144	1.629.329	339.000.823
3	Dầu mỡ động thực vật	USD		24.526.658		218.083.144
4	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		127.989.353		1.021.531.373
5	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		34.167.120		238.250.913
6	Hóa chất	USD		288.946.219		2.040.280.439
7	Sản phẩm hóa chất	USD		255.126.531		1.809.141.627
8	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	203.665	390.449.264	1.521.042	2.873.313.154
9	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		362.119.463		2.653.580.291
10	Cao su	Tấn	29.587	64.642.704	224.564	472.246.980
11	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		56.420.382		414.391.011
12	Giấy các loại	Tấn	75.704	82.738.032	511.581	556.612.770
13	Sản phẩm từ giấy	USD		35.592.093		284.251.486
14	Bông các loại	Tấn	99.817	205.489.490	783.401	1.507.755.193
15	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	48.621	142.892.069	365.993	1.086.198.349
16	Vải các loại	USD		584.022.836		4.922.707.374
17	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		322.601.380		2.651.316.364
18	Sắt thép các loại:	Tấn	411.991	351.632.721	3.196.112	2.663.890.535
	- Phôi thép	*Tấn*			*68.151*	*32.302.726*
19	Sản phẩm từ sắt thép	USD		208.244.625		1.495.875.225
20	Kim loại thường khác:	Tấn	76.926	286.768.334	1.171.815	3.440.041.044
	- Đồng	*Tấn*	*15.565*	*115.880.552*	*134.370*	*1.085.959.081*
21	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		82.174.260		1.173.690.343
22	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.686.300.826		25.164.433.252
23	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		45.076.089		545.715.442
24	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		1.765.915.388		8.264.526.606
25	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		1.681.952.301		12.426.151.934
26	Dây điện và dây cáp điện	USD		89.572.638		660.010.227
27	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		153.474.468		1.137.281.252

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
29	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		6.317.328		97.136.224
30	Hàng hóa khác	USD		1.976.029.601		11.351.018.025

Ngày in: 10/09/2018